TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 40/2024/DS-GĐT
Ngày: 13-6-2024
V/v *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Chí Công

Các Thẩm phán: ông Lê Tự và ông Trần Quốc Cường

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Phạm Thị Thu Ba - Thẩm tra viên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: *"Tranh chấp đòi lại tài sản",* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị Hồng D, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: nhà số H Đường số B, Khu đô thị A, phường A, thành phố H, tỉnh T.

2. Bị đơn: Công ty TNHH K; địa chỉ: số B Bà T, phường P, thành phố H, tỉnh T. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Mẫn Đ - Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/11/2023): Công ty L; địa chỉ: phòng I Tòa nhà V - Số A, Đại lộ T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty L (Giấy ủy quyền ngày 02/11/2023): bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Kim D1; địa chỉ cư trú: tầng A Tòa nhà T - số B N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Khắc S, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: nhà số H Đường số B, Khu đô thị A, phường A, thành phố H, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/11/2023): ông Văn Đức H1; địa chỉ cư trú: nhà số C P, phường K, thành phố H, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án:

[1.1]. Nguyên đơn, bà Lê Thị Hồng D trình bày:

Từ khi Công ty TNHH K (sau đây viết tắt là Công ty K) thành lập vào năm 2003 cho đến tháng 10/2012, bà là một trong những thành viên sáng lập và đóng góp cho sự phát triển của Công ty như hiện nay. Trong quá trình kinh doanh, ban đầu nguồn vốn của Công ty rất hạn chế, không đủ trang trải các chi phí cho hoạt động kinh doanh, các khoản vay Ngân hàng cũng không đáp ứng được nhu cầu vốn cho Công ty. Do đó, Công ty đã thỏa thuận vay của vợ chồng bà (Lê Thị Hồng D, Trương Khắc S) một khoản tiền là tài sản chung của vợ chồng để bổ sung vốn lưu động, đầu tư xây dựng cơ bản và kinh doanh, vợ chồng bà đồng ý. Các khoản tiền này bà đã nộp vào Công ty K chia thành nhiều đợt, với các thời điểm khác nhau, bắt đầu từ ngày 02/02/2005 cho đến ngày 24/8/2012, bao gồm nộp tiền mặt, góp vốn cổ phần, chuyển khoản... để bổ sung vốn lưu động và sau khi bà chuyển tiền, Kế toán Công ty nhận tiền có hạch toán vào sổ Kế toán, hiện nay chứng từ kế toán do Công ty K cất giữ.

Cuối năm 2012, xảy ra mâu thuẫn trong nội bộ, nên bà đã rời khỏi Công ty K, không còn tham gia kinh doanh. Khi rời khỏi Công ty K, bà đã yêu cầu Công ty H3 những khoản nợ mà Công ty đã vay của vợ chồng bà, nhưng Công ty không trả. Ngày 12/10/2017, vợ chồng bà gửi thông báo đòi nợ, yêu cầu Công ty K phải hoàn trả những khoản tiền nợ cho vợ chồng bà, nhưng Công ty không chịu quyết toán để chốt nợ.

Ngày 03/01/2019, Công ty K mới đồng ý đối chiếu và xác nhận công nợ cho bà, với nội dung: Công ty K nợ bà 9.454.397.000 đồng; việc xác nhận số tiền nợ được các bên cùng ký xác nhận vào Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019. Ngày 07/3/2019, bà tiếp tục gửi thông báo yêu cầu Công ty K phải thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc cho vợ chồng bà trong thời hạn 10 ngày, nhưng Công ty vẫn không trả.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Công ty K phải trả lại cho vợ chồng bà các khoản sau: Nợ gốc theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 là 9.454.397.000 đồng; tiền lãi chậm trả được xác định bằng 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) tính từ ngày 12/10/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 20/12/2022.

[1.2]. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn, ông Trần Mẫn Đ trình bày:

Trước đây bà Lê Thị Hồng D vừa là thành viên Hội đồng thành viên vừa là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K. Đến năm 2016, khi ông (Đ) làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K thì trong sổ sách Kế toán có những khoản tiền không xác định được mục đích, nên đã làm

biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa Công ty K và các thành viên góp vốn. Trong đó, Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa Công ty K và bà Lê Thị Hồng D lập ngày 03/01/2019 là do ông ký và đóng dấu Công ty K. Tuy nhiên, việc ký xác nhận này chỉ mang hình thức để kiểm tra lại các khoản góp vốn của các thành viên Công ty, không phải là biên bản xác nhận nợ của Công ty K với bà D. Mục đích của việc lập biên bản đối chiếu này nhằm làm rõ số tiền trong hệ thống kế toán là tiền cá nhân, tiền góp vốn vào Công ty K hay là mục đích nào khác, vì hằng năm Công ty thường tiến hành đối chiếu để làm rõ nguồn tiền, minh bạch tài chính Công ty.

Việc bà Lê Thị Hồng D căn cứ vào Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 để khởi kiện yêu cầu Công ty K trả lại cho vợ chồng bà Duyên số tiền gốc là 9.454.397.000 đồng; tiền lãi chậm trả được xác định bằng 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) tính từ ngày 12/10/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ. Do đó, Công ty K không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng D.

[1.3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trương Khắc S trình bày:

Năm 2003, ông và vợ là bà Lê Thị Hồng D có nhu cầu góp vốn thành lập doanh nghiệp để kinh doanh, nên vợ chồng ông đã thỏa thuận dùng tài sản chung của vợ chồng để góp vốn thành lập Công ty K. Trong khoảng thời gian từ năm 2003 đến tháng 10/2012, với tư cách là thành viên sáng lập Công ty, vợ chồng ông đã đóng góp công sức cho sự phát triển lớn mạnh của Công ty, nhiều lần góp tiền vào cho Công ty vay để vượt qua khó khăn, từng bước phát triển lớn mạnh. Tuy nhiên, đến năm 2012, do mâu thuẫn trong nội bộ Công ty, nên vợ của ông đã rời khỏi Công ty và yêu cầu Công ty thanh toán khoản tiền mà vợ chồng ông đã cho Công ty vay để giải quyết lúc khó khăn, nhưng Công ty không trả, không chịu quyết toán công nợ.

Về quá trình thông báo đòi nợ, quyết toán chốt nợ và các yêu cầu khởi kiện, ông đồng ý với trình bày của bà Lê Thị Hồng D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 07/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty TNHH K phải trả lại cho bà Lê Thị Hồng D và ông Trương Khắc S số tiền tổng cộng là 13.472.516.000 đồng (mười ba tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm mười sáu

nghìn đồng); trong đó, nợ gốc là 9.454.397.000 đồng (chín tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và nợ lãi chậm trả tính từ ngày 18/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2023 là 4.018.119.000 đồng (bốn tỷ không trăm mười tám triệu một trăm mười chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả nợ, án phí dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/7/2023, Công ty TNHH K kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bảnán dân sự phúc thẩm số 03/2024/DS-PT ngày 25/01/2024, Tòa án nhân dân tỉnh T quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH K.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí phúc thẩm.

Ngày 26/01/2024, Công ty TNHH K có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với đối với bảnán dân sự phúc thẩm nêu trên.

* Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2024/KN-DS ngày 10/5/2024 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

1. Kháng nghị đối với Bảndân sự phúc thẩm số 03/2024/DS-PT ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T, giải quyết: "Tranh chấp đòi lại tài sản", giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Hồng D với bị đơn là Công ty TNHH K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Khắc S.

2. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy bảndân sự phúc thẩm nêu trên; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tạm đình chỉ thi hành Bảndân sự phúc thẩm số 03/2024/DS-PT ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm (nếu có).

* Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2024/KN-DS ngày 10/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Công ty K thành lập năm 2003. Thời điểm thành lập Công ty có 03 thành viên; trong đó, bà Trương Thị Thúy H2 góp vốn 18.000.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 40% (giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên); ông Ngô Phương Đ1 góp vốn 13.500.000.000 đống, chiếm tỉ lệ 30%; ông Trương Khắc S góp vốn 13.500.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 30%. Tại thời điểm thành lập doanh nghiệp, ông Trương Khắc S là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Căn cứ vào các quy định pháp luật, thì thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp, Công ty K thuộc Công ty TNHH H4 lên. Giai đoạn 1: Từ năm 2003 đến năm 2008, bà Lê Thị Hồng D là thành viên sáng lập, là Giám đốc và là đại diện theo pháp luật của Công ty K; giai đoạn 2: Từ tháng 11/2008 đến tháng 12/2012, bà Lê Thị Hồng D là thành viên, là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K. Cũng trong cuối năm 2012, bà Lê Thị Hồng D rời khỏi Công ty, không còn tham gia vào các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty K tiếp tục đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nhưng các thành viên của Công ty không thay đổi (vẫn là bà Trương Thị Thúy H2, ông Ngô Phương Đ1 và ông Trương Khắc S), chỉ thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ông Trương Khắc S sang ông Trần Mẫn Đ.

Như vậy, tại thời điểm bà Lê Thị Hồng D và Công ty K (do ông Trần Mẫn Đ là người đại diện theo pháp luật) ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ (ngày 03/01/2019), thì các thành viên của Công ty K là bà Trương Thị Thúy H2, ông Ngô Phương Đ1 và ông Trương Khắc S.

Tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"4) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan".

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định *"... Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã nhiều lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn không đưa ra yêu cầu phải triệu tập những thành viên Hội đồng thành viên, bản thân những thành viên này cũng không đề nghị triệu tập họ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do việc giải quyết vụ án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bổ sung người tham gia tố tụng"* là vi phạm quy định tại khoản 4

Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự (nêu trên); đồng thời, việc Tòa án không đưa bà Trương Thị Thúy H2, ông Ngô Phương Đ1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, bởi lẽ: Tại các đơn trình bày gửi Tòa án cấp sơ thẩm, các thành viên Công ty K là bà Trương Thị Thúy H2, ông Ngô Phương Đ1 đều khẳng định sau khi bà Lê Thị Hồng D khởi kiện, ông Đ1 và bà H2 mới biết bà D sử dụng Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 để yêu cầu Công ty K trả tiền và nội dung xác nhận tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ của cá nhân ông Trần Văn M ký đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét tính hợp pháp của Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019:

Ngày 03/01/2019, bà Lê Thị Hồng D và Công ty K, (do ông Trần Mẫn Đ là người đại diện theo pháp luật) đã ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, thể hiện: Công ty K nợ vợ chồng bà Lê Thị Hồng D, ông Trương Khắc S số tiền 9.454.397.000 đồng. Bà Lê Thị Hồng D khởi kiện, yêu cầu Công ty K phải trả cho bà số tiền trên và lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phía Công ty K không đồng ý, vì cho rằng việc xác nhận công nợ chỉ với mục đích xác định và đánh giá lại các khoản tiền của các thành viên đã góp vốn vào Công ty, cũng như phục vụ cho việc quyết toán thuế, không phải thể hiện việc xác nhận Công ty nợ tiền vợ chồng bà Lê Thị Hồng D.

Giai đoạn 1: Từ năm 2003 đến năm 2008, bà Lê Thị Hồng D là thành viên sáng lập, là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K; giai đoạn 2: Từ tháng 11/2008 đến tháng 12/2012, bà Lê Thị Hồng D là thành viên sáng lập, là Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty K và là vợ của ông Trương Khắc S (thành viên góp vốn của Công ty K). Theo trình bày của bà Lê Thị Hồng D, thì Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 là khoản nợ phát sinh trong thời gian bà D còn hoạt động tại Công ty K; còn theo trình bày của ông Trần Mẫn Đ, thì Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019, chỉ là việc xác định rõ số tiền trong hệ thống Kế toán và quyết toán thuế hằng năm.

Theo quy định tại Điều 37 của Luật Doanh nghiệp năm 2005, thì Công ty K là Công ty có từ hai thành viên trở lên. Tại thời điểm ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ với bà Lê Thị Hồng D, thì ông Trần Mẫn Đ là người đại diện theo pháp luật, nhưng không phải là thành viên góp vốn của Công ty K. Do đó, ông Trần Mẫn Đ chỉ có một số quyền, nghĩa vụ trong phạm vi nhất định.

Tại khoản 1 Điều 59 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định:

"Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

a) Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty;

b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quản lý Công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty mẹ;

d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty D2 hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết".

Bà Lê Thị Hồng D có nhiều năm điều hành hoạt động kinh doanh tại Công ty K, với chức vụ lãnh đạo; nắm bắt và hiểu rất rõ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh; bản thân bà D biết rõ Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 phải được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên mới bảo đảm tính hợp pháp và mới được pháp luật bảo vệ. Theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 59 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 (nêu trên), thì khi ông Trần Mẫn Đ giao dịch hay ký xác nhận bất cứ vấn đề nào nhân danh Công ty K với những người có liên quan đều phải được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên hoặc có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn. Tuy nhiên, tại các đơn trình bày gửi Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm, các thành viên Công ty K là bà Trương Thị Thúy H2 và ông Ngô Phương Đ1 khẳng định không biết ông Trần Mẫn Đ ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ với bà Lê Thị Hồng D. Chỉ sau khi bà D khởi kiện, ông Đ1 và bà H2 mới biết bà D sử dụng Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 để yêu cầu Công ty K trả tiền; đồng thời, tại Biên bản họp thành viên bất thường ngày 15/8/2023 của Công ty K, bà Trương Thị Thúy H2 và ông Ngô Phương Đ1 đều không đồng ý nội dung tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019. Như vậy, căn cứ các quy định của Luật Doanh nghiệp, ý kiến phản hồi của các thành viên Công ty, có cơ sở để xác định Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019, giữa bà Lê Thị Hồng D với ông Trần Mẫn Đ chưa phát sinh giá trị pháp lý.

[2.2]. Xem xét, đánh giá chứng cứ là T quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH K1:

Ban đầu bà Lê Thị Hồng D khởi kiện Công ty K yêu cầu trả số tiền 31.953.657.427 đồng, kèm theo là B kê chi tiết các khoản tiền bà duyên kê khai theo Chứng thư kiểm toán của Công ty TNHH K1. Sau đó, bà D rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu trả 9.454.397.000 đồng theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, nhưng không có Bảng kê chi tiết kèm theo đối với khoản tiền nợ mà bà D yêu cầu.

Bà Lê Thị Hồng D yêu cầu Công ty K phải trả 9.454.397.000 đồng và khẳng định số tiền này được thể hiện tại Thư quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH K1. Như vậy, có cơ sở để xác định T kiểm toán về việc soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2015 mà Công ty TNHH K cung cấp được xem là tài liệu, chứng cứ hợp pháp, nên cần được xem xét, đánh giá theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3]. Xem xét, đối chiếu Thư quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH K1 và Báo cáo kết luận số liệu trên báo cáo kiểm toán, trong đó có các nội dung liên quan đến khoản công nợ giữa bà D và Công ty K với Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019:

Tại phần vốn góp của ông Trương Khắc S vào Công ty K, được bà Lê Thị Hồng D (là người đại diện theo ủy quyền) xác định là góp bằng tiền và các khoản tiền này đã được nộp vào Công ty K (bút lục số 80-87 và bút lục số 299-304). Tuy nhiên, các khoản tiền này có nhiều vấn đề còn mâu thuẫn, chưa cụ thể, rõ ràng như: Tại bút lục số 74 thể hiện: *"Khoản vay số 7867469, với số tiền gốc tại ngày giải ngân là 2.000.000.000 đồng, đã được Công ty hạch toán vào vay dài hạn. Tuy nhiên, bà Lê Thị Hồng D kê khoản này vào phần vốn góp…"*; đối với vấn đề tổng hợp phát sinh vay của bà Lê Thị Hồng D cũng chưa được làm rõ, cụ thể: Năm 2010 là 2.000.000.000 đồng; đến năm 2012, năm 2013, năm 2014 và năm 2015, thì số tiền Công ty K hạch toán vay của bà Lê Thị Hồng D là 1.765.000.000 đồng, nhưng Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 lại là 9.454.397.000 đồng. Ngoài ra, còn có sự mâu thuẫn về số liệu công nợ giữa các tài liệu của bà Lê Thị Hồng D và của Công ty K, cụ thể: Tại bút lục số 75 thể hiện *"... Năm 2011, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ thêm 19.800.000.000 đồng, tuy nhiên qua kiểm tra chứng từ, chúng tôi không ghi nhận được các chứng từ góp vốn này (thiếu Phiếu thu), do đó không xác định được giá trị phần vốn góp tăng thêm của từng thành viên góp vốn…"*.

Như vậy, căn cứ theo Bảng số liệu báo cáo soát xét tại T kiểm toán thấy đa phần là khoản bổ sung vốn của bà Lê Thị Hồng D vào Công ty K, nhưng bà D lại cho rằng đây là khoản tiền Công ty K vay của bà để bổ sung vốn. Tòa án cấp sơ

thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét, đánh giá đâu là khoản tiền nợ mà bà Lê Thị Hồng D yêu cầu? đâu là khoản tiền bổ sung vốn góp? cũng như các khoản vốn góp thực tế mà bà Lê Thị Hồng D và ông Trương Khắc S đã góp vốn vào Công ty K là thiếu sót.

Ngoài ra, tại Thư quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH K1 thể hiện nội dung: Bằng thủ tục kiểm toán thay thế khác, từng thành viên góp vốn đã tự kê khai các khoản góp tiền vào Công ty K nhằm xác định lại được số vốn góp theo bảng sau*: "... Phần vốn góp của ông Trương Khắc S, được bà Lê Thị Hồng D - Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Khắc S cung cấp theo Văn bản đề nghị về việc xác định số vốn góp bằng tiền mặt và các khoản tiền nộp vào Công ty K ngày 31/3/2017"*; theo đó, bà D tự kê khai số tiền nộp vào Công ty K đứng tên Lê Thị Hồng D là 31.953.657.427 VNĐ; số tiền góp vốn và nộp tiền vào Công ty K đứng tên Trương Khắc S là 1.807.731.238 VNĐ; đồng thời, Thư quản lý của Công ty K1 cũng ghi rõ: *"Tại thời điểm soát xét, các khoản vay được bà Lê Thị Hồng D kê vào bảng kê nộp tiền trên, Công ty K không kiểm tra được hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ để xác minh nghĩa vụ tài chính này là của Công ty K hay của bà Lê Thị Hồng D"*. Như vậy, tại Thư quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính, Công ty TNHH K1 cũng xác định số liệu là do bà Lê Thị Hồng D tự kê khai và tại thời điểm kê khai này, bà Lê Thị Hồng D đang là Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty K, do đó những giao dịch mà bà D tự kê khai nêu trên cần phải được xác minh làm rõ để xác định các giao dịch này có đúng quy định của pháp luật không? có được sự đồng ý của các thành viên Công ty K không?. Tuy nhiên, nội dung này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

[3]. Xem xét yêu cầu khởi kiện:

Bà Lê Thị Hồng D khẳng định Công ty K vay tiền của bà, nhưng ngoài Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019, bà D không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào thể hiện các khoản tiền Công ty K vay của bà. Quá trình tham gia tố tụng, bà D trình bày chưa cụ thể về các khoản tiền được thể hiện trên bảng kê của T quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH K1; còn các hóa đơn, chứng từ, bà D cho rằng Công ty K đang nắm giữ. Xét thấy, lời trình bày này của bà D là chưa phù hợp với thực tế, vì bà D cho rằng mình là người cho Công ty K vay tiền, thì bà phải là người nắm giữ các tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho quyền lợi của mình.

Ngoài ra, để chứng minh cho việc vay nợ, bà D khẳng định số tiền nợ được thể hiện thông qua TK3388, nhưng đối chiếu tại Thư quản lý về việc soát xét báo cáo tài chính, thì số tiền tại TK 3388 vượt quá số tiền 9.454.397.000 đồng.

Bà Lê Thị Hồng D là người khởi kiện, yêu cầu Công ty K trả nợ, nhưng lại không chỉ ra được khoản tiền nào tại TK 3388 là hợp pháp, được thừa nhận tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ? khoản tiền nào giữa bà D và Công ty K chưa xác định được?. Tòa án hai cấp không làm rõ các khoản tiền bà D kê khai, không đánh giá tính hợp pháp của các giao dịch đứng tên bà D, chỉ căn cứ vào Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 và lời trình bày của nguyên đơn làm chứng cứ, từ đó chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Công ty TNHH K.

Để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, cần hủy bản án dân sự phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại theo hướng đưa các thành viên Công ty K (bà Trương Thị Thúy H2 và ông Ngô Phương Đ1) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đánh giá tính hợp pháp của Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 03/01/2019; đồng thời xác minh, làm rõ các mâu thuẫn như đã nêu trên.

Do đó, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 12/2024/KN-DS ngày 10/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc hủy toàn bộ bản án phúc thẩm nêu trên. Giao hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 345; Điều 348 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2024/KN-DS ngày 10/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2024/DS-PT ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T, về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản", giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Hồng D với bị đơn là Công ty TNHH K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Khắc S.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh T (kèm hồ sơ vụ án để xét xử phúc thẩm lại);
- TAND TP H, tỉnh T;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP H, tỉnh T; (để thi hành);

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Chí Công

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Giám đốc kiểm tra II và hồ sơ vụ án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**